

Bản án số: 169/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2026
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Lợi.

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Tống Đức Hưởng;
- Ông Phan Ngọc Thạch.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Tây Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11- Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 780/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Lê Quang H, sinh năm 1974; số căn cước công dân: 026074007ABC; nơi cư trú: Số G đường L, khóm B, phường B, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; số căn cước công dân: 07217200ABCD; cư trú tại: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 5 năm 2026 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Lê Quang H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2024 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là: Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tây Ninh) vào ngày 21/10/2024. Sau khi chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn anh thấy cuộc sống hai vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân do hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, sau khi chung sống vợ được 01 đến 02 tháng vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm

chăm sóc lẫn nhau từ năm 2025 cho đến nay, nay anh yêu cầu được ly hôn với chị **Nguyễn Thị T**.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng, anh và chị **Nguyễn Thị T** không có con chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 09 tháng 6 năm 2026 bị đơn chị **Nguyễn Thị T** trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh **Lê Quang H** tự nguyện chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (nay là: **Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tây Ninh**) vào ngày 21/10/2024. Quá trình chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, sau khi chung sống được 01 đến 02 tháng hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không còn nói chuyện, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Chị và anh **H** đã sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh **Lê Quang H**.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng, chị và anh **H** không có con chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà xét xử sơ thẩm:

- Nguyên đơn anh **Lê Quang H**, bị đơn chị **Nguyễn Thị T** vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng theo trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh **Lê Quang H** đối với chị **Nguyễn Thị T**.

Về con chung: Anh **Lê Quang H** và chị **Nguyễn Thị T** không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh **Lê Quang H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

+ Về kiến nghị khắc phục: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh **Lê Quang H**, bị đơn chị **Nguyễn Thị T** vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh **Lê Quang H**, chị **Nguyễn Thị T**.

[2] Về hôn nhân: Anh **Lê Quang H** và chị **Nguyễn Thị T** tự nguyện chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T**, tỉnh **Tây Ninh** (nay là: Ủy ban nhân dân xã **T**, tỉnh **Tây Ninh**) vào ngày 21/10/2024 đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án anh **H**, chị **T** đều thừa nhận sau khi chung sống và đăng ký kết hôn hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay. Điều này thể hiện hôn nhân giữa anh **H** và chị **T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, hơn nữa chị **T** đồng ý ly hôn với anh **H**. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh **Lê Quang H** đối với chị **Nguyễn Thị T**.

[3] Về con chung: Anh **Lê Quang H** và chị **Nguyễn Thị T** chung sống vợ chồng không có con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Lê Quang H** và chị **Nguyễn Thị T** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh **Lê Quang H** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Lê Quang H** về việc “Tranh chấp ly hôn” với chị **Nguyễn Thị T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Lê Quang H** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị T**.
2. Về con chung: Anh **Lê Quang H** và chị **Nguyễn Thị T** không có con chung.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Lê Quang H** và chị **Nguyễn Thị T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh **Lê Quang H** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0011143, ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Thi hành **án dân sự tỉnh T**; anh **Lê Quang H** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh **Lê Quang H**, bị đơn chị **Nguyễn Thị T** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- PKTNV và THA TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 11 - Tây Ninh;
- UBND xã Tân Phú (Số 74, ngày 21/10/2024);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn.(L).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Lợi